

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO (HCVF)

NHÓM CHỨNG CHỈ RỪNG HUYỆN THANH CHƯƠNG



Thanh Chương , 2022

MỤC LỤC

I.	Giới thiệu về nhóm chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương	1
II.	Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao	2
	2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao.....	2
	2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC	2
	2.3. Bộ công cụ	3
III.	Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá.....	4
	3.1. Mục tiêu.....	4
	3.2. Nội dung đánh giá	4
	3.3. Phương pháp đánh giá.....	5
IV.	Kết quả đánh giá.....	5
	4.1. HCV1	5
	4.1.1. Các khu bảo vệ.....	5
	4.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp	6
	4.1.3. Loài đặc hữu.....	7
	4.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian.....	7
	4.2. HCV 2.....	8
	4.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?.....	8
	4.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?	8
	4.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?	8
	4.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?	8
	4.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?	8
	4.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?	8
	4.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?	8
	4.3. HCV 3	9
	4.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?.....	9
	4.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	9
	4.4. HCV 4.....	9
	4.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.....	9
	4.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?	10
	4.5. HCV 5.....	10
	4.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?.....	10

4.5.2.	Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?.....	11
4.5.3.	Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?.....	11
4.6.	HCV 6	11
4.6.1.	Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?.....	11
4.6.2.	Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?.....	11
4.6.3.	Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?	11
V.	Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học	11
5.1.	Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn	12
5.2.	Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác	12
5.3.	Một số kiến nghị, giải pháp	12

I. Giới thiệu về nhóm chứng chỉ rừng huyện Thanh Chương

Huyện Thanh Chương là địa bàn có diện tích đất có rừng lớn khoảng 60 nghìn hecta trong đó diện tích chủ yếu là rừng trồng nhưng đa số còn trồng theo hướng tự phát và phương thức truyền thống. Chính vì vậy, thực hiện chủ trương của UBND tỉnh và Sở NN & PTNT tỉnh Nghệ An, được sự đồng ý của UBND huyện Thanh Chương; Công ty Cổ phần BVN Thanh Chương (viết tắt là BVN Thanh Chương) hỗ trợ các nhóm hộ trồng rừng trên địa bàn xây dựng và thành lập Nhóm chứng chỉ rừng (CCR) huyện Thanh Chương. Mục tiêu quản lý rừng bền vững là nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả quản lý của chủ rừng đối với việc sử dụng tối đa khu rừng của mình. Phù hợp với Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đạt được 3 mục tiêu chính: kinh tế, xã hội và môi trường; góp phần thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050.

Ngày 23/07/2021 UBND huyện Thanh Chương ban hành Quyết định số 1905/QĐ-UBND về việc thành lập Ban đại diện cấp chứng chỉ rừng cho các nhóm hộ trên địa bàn huyện Thanh Chương. Nhiệm vụ chính là đại diện các nhóm hộ xin cấp chứng chỉ rừng FSC trên đại bàn huyện; chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền nâng cao nhận thức về trách nhiệm và quyền lợi thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; phối hợp với các tổ chức có liên quan trong quá trình đánh giá, thực hiện cấp chứng chỉ rừng FSC đảm bảo chặt chẽ đúng quy định.

Bước đầu mới thành lập, Nhóm CCR huyện Thanh Chương có 3 phân nhóm chính, gồm Thanh Hương, Thanh Thủy, BQL RPH Thanh Chương với tổng diện tích tham gia chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 3.763,37 ha. Tổ chức hoạt động quản lý rừng bền vững theo nguyên tắc, tiêu chí FSC.

Để chuẩn bị tốt việc lập kế hoạch quản lý rừng cho từng hộ gia đình, Nhóm CCR huyện Thanh Chương cùng Trung tâm Nghiên cứu Tư vấn và Quản lý Tài Nguyên (CORENARM), tiến hành tổ chức cuộc đánh giá **Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)** trên toàn bộ diện tích của hộ gia đình thành viên của Nhóm CCR huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao

2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao

Khái niệm về “Rừng có giá trị bảo tồn cao” - HCVF được hình thành ban đầu trong bối cảnh Chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 9 trong số các nguyên tắc Quản lý rừng bền vững của Hội đồng Quản trị rừng thế giới, được dùng để nhận biết riêng các loại rừng có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ đặc biệt, do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC

Nguyên tắc 9 (FSC): Các giá trị bảo tồn cao

Chủ rừng phải duy trì và/hoặc cải thiện Các giá trị bảo tồn cao trong Đơn vị Quản lý thông qua việc áp dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa.

9.1 Chủ rừng thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm và các phương tiện, nguồn thông tin khác; phải đánh giá và báo cáo về sự xuất hiện và tình trạng của các giá trị bảo tồn cao có trong Đơn vị quản lý, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các tác động của hoạt động quản lý và sự xuất hiện của Các giá trị bảo tồn cao.

9.2 Chủ rừng phải phát triển các chiến lược hữu hiệu để duy trì và/hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã phát hiện thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm, và các chuyên gia.

9.3 Chủ rừng phải thực hiện các chiến lược và hoạt động duy trì và/ hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã được xác định. Các chiến lược và hoạt động này phải thực hiện tiếp cận phòng ngừa và tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý.

9.4 Chủ rừng phải chứng minh rằng thực hiện việc theo dõi định kỳ để đánh giá sự thay đổi về tình trạng của các giá trị bảo tồn cao. Và phải điều chỉnh thích ứng chiến lược quản lý của mình nhằm đảm bảo sự bảo vệ hiệu quả các giá trị đó. Việc giám sát phải tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý và phải có sự tham gia của các bên liên quan bị ảnh hưởng và các bên liên quan có quan tâm và các chuyên gia.

Nhằm đưa ra những hướng dẫn chi tiết hơn cho các nhà quản lý rừng, FSC đi xa hơn trong việc định nghĩa Rừng có giá trị bảo tồn cao như là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

- HCV 1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

- HCV 2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên

ven và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

- HCV 3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

- HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

- HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.

- HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc.

Khái niệm về HCV tổng quát hơn nên khó định nghĩa hơn. HCV không liên quan đến việc bảo tồn một loài quý hiếm đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng v.v. Chính vì vậy, một khu rừng được coi là một HCV nếu nó chứa đựng **một hay nhiều** giá trị được nêu ở trên. Vấn đề mấu chốt ở đây chính là quan niệm về các giá trị.

Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô quốc gia, khu vực hay toàn cầu. Đó có thể là những chức năng rõ ràng như phòng hộ đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy nhiên nó cũng bao gồm những yếu tố mang tính tự có hơn như: một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc duy trì tính đa dạng của sự sống. Mục tiêu của hoạt động quản lý phải duy trì hoặc tăng cường giá trị chứ không phải để bảo toàn nó.

Các ý tưởng được đưa ra trong HCVF không phải là mới. Có nhiều công cụ khác được dùng để xếp hạng ưu tiên nhất theo mức độ quan trọng về bảo tồn hoặc xã hội, nhưng một trong những lý do HCVF trở nên phổ biến chính là vì nó kết hợp cả yếu tố môi trường lẫn xã hội trong một khái niệm tương đối giản đơn.

2.3. Bộ công cụ

Bộ công cụ HCVF Việt Nam được thiết kế để áp dụng cho một khu vực cảnh quan hoặc khu rừng bất kỳ ở Việt Nam, dựa trên hiện trạng sinh học và xã hội mà không bị giới hạn bởi thang phân loại đất hiện nay. Nó có thể được áp dụng cho các loại rừng khác nhau (rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) với quy mô bất kỳ, bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Giới thiệu giá trị bảo tồn cao (HCV) và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)
- Xác định các HCV
- Quản lý các HCV
- Giám sát các HCV

Giai đoạn đầu trong bất kỳ một phân tích HCV nào cũng phải xác định được quy mô công việc. Trong trường hợp này bộ công cụ được sử dụng để xác định HCV trong một Nhóm CCR huyện Thanh Chương (sau đây được gọi tắt là Nhóm) cho mục đích của Nguyên tắc FSC thứ 9 thì nhiệm vụ này tương đối dễ dàng. Quy mô đánh giá là Nhóm khu vực tiếp giáp và các cộng đồng sinh sống trong các khu vực kế cận. Bước đánh giá sẽ xác định các giá trị bảo tồn cao nào hiện hữu tại rừng của nhóm nhằm lồng ghép quản lý các HCV này vào kế hoạch và hoạt động quản lý rừng tổng thể.

III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá

3.1. Mục tiêu

- Điều tra đánh giá được đặc điểm các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu cũng như các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn cao trong địa bàn của nhóm CCR huyện Thanh Chương.
- Đánh giá các giá trị tài nguyên, phân bố động, thực vật trong các hệ sinh cảnh của nhóm CCR huyện Thanh Chương.
- Đánh giá được các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc sinh sống trong khu vực trong mối quan hệ với tài nguyên rừng.
- Xác định vùng rừng có giá trị bảo tồn cao để đề xuất biện pháp quản lý bền vững các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

3.2. Nội dung đánh giá

- Xác định rừng có hay không có các giá trị đa dạng loài có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu (HCV1);
- Xác định rừng có hay không có các cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, thuộc đơn vị quản lý rừng (HCV2);

- Xác định rừng có hay không có các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp (HCV3);
- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp các dịch vụ sinh thái cơ bản như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nước,...(HCV4);
- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương như (sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước,...) (HCV5);
- Xác định rừng có chứa các khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương (HCV6).

3.3. Phương pháp đánh giá

- Thu thập số liệu thứ cấp như báo cáo, bản đồ hiện trạng rừng.
- Phỏng vấn người dân thông qua bảng hỏi đã soạn sẵn (phụ lục 1).
- Phương pháp quan sát thực địa theo tuyến điển hình.
- Xác định đơn vị hệ sinh thái theo Thái Văn Trừng (Các hệ sinh thái rừng Việt Nam, 1998), trong đó đặc biệt chú ý tới các hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp theo đề xuất của FSC (Hướng dẫn đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao, 2008).

IV. Kết quả đánh giá

4.1. HCV1

4.1.1. Các khu bảo vệ.

4.1.1.1. Khu rừng này có phải là một khu bảo tồn hiện có hay đề xuất không?

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Nhóm quản lý không phải là rừng đặc dụng mà là rừng sản xuất, trong đó chủ yếu là rừng trồng sản xuất.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.1.1.2. Khu rừng này có liền kề khu bảo tồn không?

KHÔNG. Tỉnh Nghệ An có 2 khu bảo tồn thiên nhiên lớn là Pù Hoạt và Pù Huống đều nằm cách xa khu vực sản xuất của Nhóm.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.1.1.3. Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liền kề không?

KHÔNG. Rừng của Nhóm là rừng trồng trên đất được quy hoạch trồng rừng. Khu vực này đã mất rừng tự nhiên từ lâu do các nguyên nhân như canh tác nương rẫy lâu đời

và chiến tranh. Đất rừng ở đây đã mất tính chất của rừng tự nhiên và đã được sử dụng để trồng rừng qua nhiều chu kỳ kinh doanh.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp

4.1.2.1. Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?

KHÔNG. Do rừng trồng chủ yếu là rừng thuần loài Keo, nên tính đa dạng sinh học không cao, những loài bị đe dọa, nguy cấp không thấy xuất hiện trong rừng trồng của Nhóm.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Tuy nhiên, trong quá trình kinh doanh cần phải quan tâm đến một số loài động vật được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ IUCN 2012 và Nghị định 06/2019/NĐ-CP về quản lý các loài nguy cấp quý hiếm, bao gồm các loài dưới bảng sau:

Bảng 1: Các loài cần chú ý bảo vệ

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	SDVN 2007	IUCN 2007	NĐ06
1	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>			IIB
2	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>			IIB
3	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>	VU		
4	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>	EN		
5	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	EN		IIB
6	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i>	EN		IIB
7	Rắn hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	CR	VU	IIB
9	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>	VU		

Ghi chú:

- Cột NĐ 06:

+ IIB: Loài được ghi trong danh lục IIB hạn chế khai thác, vận chuyển vì mục đích thương mại

- Cột Sách đỏ Việt Nam năm 2007 và danh lục đỏ IUCN năm 2012:

+ CR: Loài ở mức độ rất nguy cấp

+ EN: Loài ở mức độ nguy cấp

+ VU: Loài ở mức độ sẽ nguy cấp

4.1.2.2. Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?

KHÔNG. Diện tích rừng của Nhóm là rừng trồng đã kinh doanh nhiều chu kỳ. Bởi vậy, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.1.2.3. Rừng này nằm trong khu vực trước đây được ghi nhận là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?

KHÔNG. Rừng trồng sản xuất của Nhóm nằm trên đất đã mất rừng từ lâu và xa các khu rừng tự nhiên, bởi vậy chắc chắn đây không phải là khu vực đã từng được ghi nhận có tầm quan trọng với đa dạng sinh học. Hơn nữa, từ trước tới nay chưa có báo cáo nào về đa dạng sinh học trong khu vực.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.1.3. Loài đặc hữu

4.1.3.1. Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu được ghi nhận ở khu rừng này không?

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.1.3.2. Khu rừng này có nằm trong khu vực trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian

4.1.4.1. Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.1.4.2. Có phải nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.1.4.3. Khu vực này có phải nằm trong khu vực được đề xuất các phân hạng khác như đất ngập nước, khu bảo tồn biển hay hệ thống khu bảo tồn hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

4.2. HCV 2

4.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?

KHÔNG. Toàn bộ diện tích của nhóm là rừng trồng manh mún ở nhiều nơi khác nhau, không liên tục.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?

KHÔNG. Toàn bộ rừng là rừng trồng kinh tế.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?

KHÔNG. Tổng diện tích của Nhóm là 6.268,2 ha, trong đó phân bố rải rác trên địa bàn huyện Thanh Chương.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?

KHÔNG. Rừng của Nhóm cách xa đường biên giới Việt Nam và Lào.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.3. HCV 3

4.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi
11. Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn
12. Rừng rêu

KHÔNG. Toàn bộ diện tích của Nhóm là rừng trồng thuần loài keo.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?

KHÔNG. Rừng trồng thuần loài keo rất phổ biến ở Việt Nam, chính vì vậy các diện tích rừng của Nhóm không có tính đại diện hay đặc thù.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.4. HCV 4

4.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.

4.4.1.1. Khu vực này có được xác định là rừng phòng hộ ở Việt Nam hay không?

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng khu vực này được xác định là rừng sản xuất.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.4.1.2. Có tiểu khu nào trong phạm vi của lâm trường/công ty lâm nghiệp được quy định là rừng phòng hộ không?

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.4.1.3. Thôn/làng hoặc cộng đồng sinh sống gần khu rừng có sử dụng trên 90% nhu

cầu nước cho sinh hoạt, tưới tiêu từ một hoặc vài nguồn trong khu rừng hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?

4.4.2.1. Diện tích rừng có được cộng đồng quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.4.2.2. Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?

CÓ. Khu vực miền Trung Việt Nam là nơi thường xuyên xảy ra thiên tai như bão, lũ lụt, sạt lở đất,... Tuy nhiên, rừng trồng của Nhóm chỉ đóng vai trò thứ yếu đối với việc đối phó với thiên tai cũng như biến đổi khí hậu.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.4.2.3. Thiên tai xảy ra tại khu vực có diện tích rừng có nghiêm trọng không?

CÓ. Theo người dân địa phương trong khu vực thiên tai thường xảy ra như lũ lụt và bão tương đối nghiêm trọng gây cản trở giao thông, phá hoại mùa màng, nhà cửa và các tài sản khác. Tuy nhiên rừng của Nhóm nằm ở khu vực không phải đầu nguồn của các sông suối lớn trong khu vực chỉ có một vài diện tích nhỏ lẻ bị ảnh hưởng nhưng không nghiêm trọng. Cần chú ý, các khu vực ven hồ, đập, ven suối nhằm quy hoạch có một vành đai đủ rộng để hỗ trợ cho việc bảo vệ nguồn nước.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.5. HCV 5

4.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?

KHÔNG. Các hộ dân tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện giao thông, gần các trung tâm, trường học, chợ... Sinh kế của người dân địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp (trồng chè, lúa, hoa màu), trồng rừng sản xuất và kinh doanh, buôn bán. Do đó, các hộ dân hầu hết sống xa các khu rừng.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

CÓ. Nhu cầu cơ bản của cộng đồng phụ thuộc vào nhiều nguồn khác nhau như các sản phẩm từ ruộng nước, hoa màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, chè trong đó có trồng rừng kinh tế,... nhưng không phụ thuộc nhiều vào rừng.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?

KHÔNG. Như đã nói ở trên, những nhu cầu cơ bản của người dân ít phụ thuộc vào rừng của Nhóm. Tuy nhiên, có một số nhóm hộ gia đình nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng từ một số diện tích rừng của Nhóm. Nguồn thu nhập này là từ các hoạt động sản xuất, không phải là từ tài nguyên rừng tự nhiên.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

4.6. HCV 6

4.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?

KHÔNG. Các diện tích rừng tự nhiên phòng hộ hoặc rừng đặc dụng đều ở cách xa các khu dân cư và được quản lý, bảo vệ nghiêm. Nên không cho phép người dân địa phương sinh sống bên trong khu rừng. Đồng thời rừng tự nhiên ở cách xa, địa hình khó khăn nên cũng không có hộ nào sinh sống kế cạnh.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

4.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?

KHÔNG. Các hoạt động văn hóa truyền thống đặc trưng của người dân trong khu vực là rất phổ biến đối với người dân ở tỉnh Nghệ An và người Kinh sinh sống ở các tỉnh miền Trung. Một số người dân tộc Thái ở gần rừng của nhóm cũng có nét sinh hoạt, văn hoá bị ảnh hưởng nhiều bởi người kinh. Rừng trồng chủ yếu để sản xuất tạo sinh kế chứ không dùng cho bất kỳ mục đích văn hoá nào.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

V. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học

5.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn

- Hạn chế thấp nhất về việc đốt rừng sau khai thác, đặc biệt đối với các lô rừng nằm ở vị trí đất dốc.

- Tập huấn kỹ thuật khai thác tác động thấp cho các đối tác khai thác rừng.

- Thiết lập các vùng đệm, hành lang ven sông, suối, ao hồ:

+ Không thiết kế khai thác ven suối và hồ, đập ít nhất 10 – 50 m tùy vào kích thước sông suối để đảm bảo không ảnh hưởng đến dòng chảy.

+ Trồng cây bổ sung các vành đai ven suối, hồ, đập bằng các loài cây bản địa gồm: Lát hoa, Giỏi, Sấu, Trám,

+ Xây dựng các lớp tập huấn cho các hộ gia đình có diện tích rừng gần và ven sông suối, ao hồ nhằm nâng cao nhận thức về môi trường.

5.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác

- Áp dụng các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng như lập 03 bảng chỉ dẫn cấp dự báo cháy rừng, 03 bảng tuyên truyền bảo vệ rừng cho ba phân nhóm.

- Tuyên truyền bảo vệ các loài động vật, thực vật nguy cấp và bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, phòng cháy chữa cháy.

5.3. Một số kiến nghị, giải pháp

- Phối hợp với Kiểm lâm địa bàn, các trạm Kiểm lâm của huyện, chính quyền địa phương các xã trong quản lý về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ các loài động vật hoang dã định kỳ hằng năm.

- Giám sát các hoạt động sản xuất từ các khâu chuẩn bị mặt bằng, làm đất, chăm sóc rừng, khai thác,... ít ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và các loài quý hiếm.

- Trong quá trình giám sát nếu phát hiện rừng của nhóm xuất hiện các giá trị bảo tồn cao, nhóm cần cập nhật vào kết quả giám sát và xây dựng kế hoạch giám sát riêng đối với việc quản lý và bảo vệ các giá trị này.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH

Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) tại Huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên chủ hộ:

Tên thôn/bản.....Xã/phường

Thời gian phỏng vấn.....Người phỏng vấn

Thành phần dân tộc: Kinh Dân tộc thiểu số

Diện tích đăng ký thực hiện chứng chỉ.....Đã có sổ đỏ

Rừng được trồng năm nào

Mật độ trồng

B. CÁC GIÁ TRỊ SINH THÁI

Rừng của ông/bà có được chuyển đổi từ rừng tự nhiên không

Năm chuyển đổi.....Loại rừng trước khi chuyển đổi (PH/ĐD/SX)

Rừng của ông/bà có liền kề với rừng đặc dụng/khu bảo tồn?

Có tiếp giáp với rừng Phòng hộ/tự nhiên xung quanh không?.....

Rừng của ông/bà có cắt ngang hay gần đường biên giới không?.....

Liệt kê các loài động, thực vật có gặp trong và gần các khu rừng trồng keo:

Các loài động vật quý hiếm

Các loài thực vật quý hiếm

Các loài cây trồng và cây bản địa

Các loài lâm sản ngoài gỗ.....

Các loài thủy sản thường gặp

Rừng ông/bà có hoặc tiếp giáp với hồ/đập/sông/suối nào không.....

Tại khu vực kể trên có xuất hiện những loài di cư nào không

Thời gian di cư.....

C. CÁC GIÁ TRỊ XÃ HỘI

Có khu rừng cộng đồng nào xung quanh không?... ..

Ông/bà có sử dụng nguồn nước tự nhiên từ rừng không.....

Bao nhiêu % cho sinh hoạt

Bao nhiêu % cho tưới tiêu.....

Khu vực này có hay xảy ra thiên tai hay không (bão/lụt/cháy rừng)

Thiên tai xảy ra có nghiêm trọng không.....

.....
Khu rừng có đền thờ/miếu/mồ mã/di tích không
Các khu vực này có giá trị nhận diện văn hoá không.....

-----**XIN CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ HỢP TÁC**-----

Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn

TT	Họ và Tên	Địa chỉ
1	Nguyễn Bá Tín	Xã Thanh Hương
2	Trần Văn Biều	Xã Thanh Hương
3	Nguyễn Gia Tam	Xã Thanh Hương
4	Ngô Văn Lộc	Xã Thanh Hương
5	Nguyễn Văn Nam	Xã Thanh Hương
6	Nguyễn Công Phương	Xã Thanh Hương
7	Nguyễn Văn Sơn	Xã Thanh Hương
8	Nguyễn Văn Bông	Xã Thanh Hương
9	Đặng Thái Định	Xã Thanh Hương
10	Nguyễn Văn Liên	Xã Thanh Hương
11	Nguyễn Văn Mạo	Xã Thanh Hương
12	Nguyễn Văn Đường	Xã Thanh Hương
13	Nguyễn Bình	Xã Thanh Hương
14	Trần Tử Xuân	Xã Thanh Hương
15	Nguyễn Sỹ Bình	Xã Thanh Thủy
16	Nguyễn Đình Hợp	Xã Thanh Thủy
17	Bùi Văn Yên	Xã Thanh Thủy
18	Nguyễn Dương Hiếu	Xã Thanh Thủy
19	Trần Quốc Bình	Xã Thanh Thủy
20	Nguyễn Thế Lĩnh	Xã Thanh Thủy
21	Lê Thị Cung	Xã Thanh Thủy
22	Nguyễn Đình Đường	Xã Thanh Thủy
23	Nguyễn Hữu Bình	Xã Thanh Thủy
24	Nguyễn Sỹ Thanh	Xã Thanh Thủy
25	Ngô Xuân Nam	Xã Thanh Thủy
26	Nguyễn Duy Thanh	BQL RPH Thanh Chương
27	Nguyễn Đình Tuệ	BQL RPH Thanh Chương
28	Lê Văn Thượng	BQL RPH Thanh Chương
29	Lê Quang Lục	BQL RPH Thanh Chương
30	Trần Văn Quyết	BQL RPH Thanh Chương
31	Thái Bá Huế	BQL RPH Thanh Chương
32	Lê Anh Nam	BQL RPH Thanh Chương
33	Lô Thị Nga	BQL RPH Thanh Chương
34	Kha Văn Đậu	BQL RPH Thanh Chương
35	Lô Văn Chín	BQL RPH Thanh Chương
36	Lâm Văn Kha	Xã Thanh Hà
37	Đặng Quang Lâm	Xã Thanh Hà
38	Phan Văn Hà	Xã Thanh Hà

39	Hồ Văn Lý	Xã Thanh Hà
40	Phan Đại Huynh	Xã Thanh Hà
41	Nguyễn Đình Tinh	Xã Thanh Hà
42	Hoàng Văn Thực	Xã Thanh Hà
43	Lê Văn Phúc	Xã Thanh Mai
44	Bùi Văn Nhâm	Xã Thanh Mai
45	Trần Văn Toàn	Xã Thanh Mai
46	Lê Xuân An	Xã Thanh Mai
47	Đậu Đình Lý	Xã Thanh Mai
48	Đình Văn Nam	Xã Thanh Lâm
49	Nguyễn Văn Bảy	Xã Thanh Lâm
50	Nguyễn Đức Hội	Xã Thanh Lâm
51	Nguyễn Khắc Diên	Xã Thanh Lâm
52	Phạm Văn Hoan	Xã Thanh Lâm
53	Phan Thái Tình	Xã Thanh Lâm
54	Bùi Văn Yêu	Xã Thanh Tùng
55	Nguyễn Cảnh Bảo	Xã Thanh Tùng
56	Phan Quang Tịnh	Xã Thanh Tùng
57	Nguyễn Đình Đăng	Xã Thanh Tùng
58	Nguyễn Việt Thi	Xã Thanh Tùng
59	Lê Văn Thông	Xã Thanh Tùng
60	Phan Sỹ Cận	Xã Thanh Tùng
61	Nguyễn Trọng Tính	Xã Thanh Tùng

Phụ lục 3. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường

TT	Họ và Tên chủ rừng	Năm trồng	Địa điểm
1	Nguyễn Đình Hợp	2015	Xã Thanh Thủy
2	Nguyễn Sỹ Bình	2018	Xã Thanh Thủy
3	Lê Hoài Nam	2020	Xã Thanh Thủy
4	Nguyễn Đình Ái	2021	Xã Thanh Thủy
5	Nguyễn Hữu Lợi	2021	Xã Thanh Thủy
6	Nguyễn Văn Thành	2021	Xã Thanh Thủy
7	Đâu Kim Hà	2021	Xã Thanh Thủy
8	Nguyễn Minh Sơn	2020	Xã Thanh Thủy
9	Nguyễn Thế Du	2021	Xã Thanh Thủy
10	Trần Quốc Bình	2021	Xã Thanh Thủy
11	Nguyễn Thị Nga	2021	Xã Thanh Thủy
12	Nguyễn Văn Bốn	2020	Xã Thanh Thủy
13	Nguyễn Văn Dương	2021	Xã Thanh Thủy
14	Nguyễn Danh Dũng	2021	BQL RPH Thanh Chương
15	Đình Chí Hà	2021	BQL RPH Thanh Chương
16	Nguyễn Đình Tuệ	2018	BQL RPH Thanh Chương
17	Võ Thị Hồng Lụa	2018	BQL RPH Thanh Chương
18	Võ Hữu Hùng	Đang khai thác	BQL RPH Thanh Chương
19	Nguyễn Văn Bình	2016	BQL RPH Thanh Chương
20	Trịnh Văn Bình	2018	BQL RPH Thanh Chương
21	Trần Thị Phương Thảo	2018	BQL RPH Thanh Chương
22	Nguyễn Thị Hạnh	2021	BQL RPH Thanh Chương
23	Nguyễn Thị Thanh	2021	BQL RPH Thanh Chương
24	Nguyễn Sinh Báu	2021	BQL RPH Thanh Chương
25	Lê Văn Thượng	2018	BQL RPH Thanh Chương
26	Nguyễn Công Phương	2021	Xã Thanh Hương
27	Nguyễn Văn Phú	2021	Xã Thanh Hương
28	Nguyễn Văn Dũng	2021	Xã Thanh Hương
29	Nguyễn Văn Nam	2021	Xã Thanh Hương
30	Bùi Văn Hường	2021	Xã Thanh Hương
31	Nguyễn Văn Xuân	2020	Xã Thanh Hương
32	Nguyễn Văn Nghĩa	2021	Xã Thanh Hương
33	Nguyễn Văn Ba	2021	Xã Thanh Hương
34	Nguyễn Văn Thắng	2020	Xã Thanh Hương
35	Nguyễn Tiến Thu	2015	Xã Thanh Hương
36	Nguyễn Thế Giáp	2016	Xã Thanh Hương
37	Nguyễn Văn Phú	2021	Xã Thanh Hương
38	Nguyễn Văn Nghĩa	2021	Xã Thanh Hương

39	Nguyễn Văn Ba	2021	Xã Thanh Hương
40	Nguyễn Văn Xuân	2020	Xã Thanh Hương
41	Nguyễn Văn Thắng	2020	Xã Thanh Hương
42	Đặng Văn Lâm	2018	Xã Thanh Hà
43	Trần Văn Khiển	2016	Xã Thanh Hà
44	Nguyễn Văn Sơn	2017	Xã Thanh Hà
45	Nguyễn Văn Bình	2018	Xã Thanh Hà
46	Trần Thị Tuyền	2017	Xã Thanh Hà
47	Trần Đại Sỹ	2017	Xã Thanh Hà